

WORD LISTS KEY

- | | | |
|--|--|--|
| 2 是现消有没
shì xiàn xiāo yǒu méi | 15 全整部余子
quán zhěng bù yú zǐ | 28 为需足充冗
wèi xū zú chōng rǒng |
| 3 而但仍尚还且然
ér dàn réng shàng hái qiě rán | 16 大小狭窄宽广
dà xiǎo xiá zhǎi kuān guǎng | 29 保管希感掩
bǎo guǎn xī gǎn yǎn |
| 4 在或
zài huò | 17 长伸胀张缩短
cháng shēn zhàng zhāng suō duǎn | 30 能可技拿出找取
néng kě jì ná chū zhǎo qǔ |
| 5 里儿处位置
lǐ ér chù wèi zhì | 18 难容易好美坏灵
nán róng yì hǎo měi huài líng | 31 求用以按如既
qiú yòng yǐ àn rú jì |
| 6 上下中低高
shàng xià zhōng dī gāo | 19 公共泛概各每某
gōng gòng fàn gài gè měi mǒu | 32 助益成
zhù yì chéng |
| 7 向离往朝前后
xiàng lí wǎng cháo qián hòu | 20 人我你他她它其
rén wǒ nǐ tā tā tā qí | 33 生做造得选送
shēng zuò zào dé xuǎn sòng |
| 8 初原本开止完
chū yuán běn kāi zhǐ wán | 21 事物那这哪谁什么
shì wù nà zhè nǎ shuí shén me | 34 表述写说叫问
biǎo shù xiě shuō jiào wèn |
| 9 时期常永
shí qī cháng yǒng | 22 等同自
děng tóng zì | 35 思看指导意义明
sī kàn zhǐ dǎo yì yì míng |
| 10 总旧新来去今
zǒng jiù xīn lái qù jīn | 23 逆反对
nì fǎn duì | 36 知认究查考验
zhī rèn jiū chá kǎo yàn |
| 11 到收及入进从
dào shōu jí rù jìn cóng | 24 判别似若疑违
pàn bié sì ruò yí wéi | 37 性状况范例即立
xìng zhuàng kuàng fàn lì jí lì |
| 12 几少多再又也
jǐ shǎo duō zài yòu yě | 25 相互关依厉
xiāng hù guān yī lì | 38 系组族类种格
xì zú zú lèi zhǒng gé |
| 13 比较更最很仅极
bǐ jiào gèng zuì hěn jǐn jí | 26 必应当要
bì yīng dāng yào | 39 学课题修
xué kè tí xiū |
| 14 加增失合
jiā zēng shī hé | 27 由因果于虽
yóu yīn guǒ yú suī | 40 教讲复手
jiào jiǎng fù shǒu |

- 41 书册版作字译 55 零一单两双半简 69 值
shū cè bǎn zuò zì yì líng yī dān liǎng shuāng bàn jiǎn zhí
- 42 章回节注目见 56 阶倍重举归 70 界限穷
zhāng huí jié zhù mù jiàn jiē bèi chóng jǔ guī jiè xiàn qióng
- 43 号标记 57 次序续步 71 距远近域覆
hào biāo jì cì xù xù bù jù yuǎn jìn yù fù
- 44 图画划影映象 58 随动化代程 72 集闭补含包蕴
tú huà huà yǐng yìng xiàng suí dòng huà dài chéng jí bì bǔ hán bāo yùn
- 45 则法理演推拟伪 59 变换析 73 点
zé fǎ lǐ yǎn tuī nǐ wěi biàn huàn xī diǎn
- 46 证论误 60 过旋引斥 74 线
zhèng lùn wù guò xuán yǐn chì xiàn
- 47 任许给假设使效 61 定 75 道路周环围间
rèn xǔ gěi jiǎ shè shǐ xiào dìng dào lù zhōu huán wéi jiān
- 48 正确实 62 式根解项 76 圆圈径弦弧角
zhèng què shí shì gēn jiě xiàng yuán quān jìng xián hú jiǎo
- 49 量率 63 基阵列行 77 直平交带
liàng lǜ jī zhèn liè háng zhí píng jiāo dài
- 50 度级强弱 64 放方 78 左右边旁侧棱
dù jí qiáng ruò fàng fāng zuǒ yòu biān páng cè léng
- 51 数 65 杂接连束略 79 内外面
shù zá jiē lián shù lüè nèi wài miàn
- 52 数 66 割截段分 80 形
shù gē jié duàn fēn xíng
- 53 和积减差除商幂 67 分微 81 体
hé jī jiǎn chā chú shāng mì fēn wēi tǐ
- 54 算一二十三四十第 68 函数 82 中国北京
suàn yī èr sān sì shí dì hán shù zhōng guó běi jīng

L1

的	<i>de</i>	<i>adjectival suffix, of</i>
地	<i>de</i>	<i>adverbial suffix</i>
都	<i>dōu</i>	<i>plural suffix, all, already, even</i>
个	<i>gè</i>	<i>measure word, individual</i>
件	<i>jiàn</i>	<i>measure word</i>
化	<i>huà</i>	<i>verbal suffix (-ize, -ify), transform (see List 58)</i>
啊	<i>a</i>	<i>! (at end of sentence)</i>
吗	<i>ma</i>	<i>? (at end of sentence)</i>
呢	<i>ne</i>	<i>pause, ? (at end of sentence)</i>
着	<i>zhe</i>	<i>continuing action (after verb)</i>
沿~	<i>yán ~</i>	<i>along</i>
了	<i>le</i>	<i>completed action (after verb)</i>
过	<i>guò</i>	<i>past action (after verb), cross (see List 60)</i>
才	<i>cái</i>	<i>recent or late action, emphasis</i>
就	<i>jiù</i>	<i>soon or early action, approach, undertake, successful, concerning, already, only</i>
被	<i>bèi</i>	<i>passive voice</i>
把	<i>bǎ</i>	<i>object-verb inversion, grasp, guard, bundle</i>
吧	<i>ba</i>	<i>suggestion, request, doubt (at end of sentence)</i>
家	<i>jiā</i>	<i>specialist suffix (-ist, -er)</i>
非	<i>fēi</i>	<i>not, wrong, false, non-</i>
未	<i>wèi</i>	<i>not, not yet, have not, did not</i>
无	<i>wú</i>	<i>not have, without, un-, -less</i>
不	<i>bù</i>	<i>not</i>
~久	<i>~jiǔ</i>	<i>soon</i>

是	shì	be, is, are, yes, right
可~	kě~	however
但~	dàn~	but
~...的	~...de	<i>emphasis, correct</i>
~...的一员	~...de yī yuán	belong (to)
就~说	jiù ~ shuō	that is to say, in other words
现	xiàn	existing, appear, show
~在	~ zài	now, at present
出~	chū~	appear, arise
发~	fā~	find, discover
消	xiāo	disappear, vanish, eliminate, remove
~失	~ shī	disappear, vanish
~去	~ qù	cancel, eliminate
有	yǒu	have, possess, exist, there is, <i>probability, comparison, size, quantity</i>
拥~	yōng ~	possess, have, own
具~	jù~	with, having
没~	méi~	lack, be without, not have, is not
占~	zhàn~	possess
所~	suǒ~	possess, all
固~	gù~	natural, intrinsic
稀~	xī~	rare, unusual
~些	~ xiē	some

L3

而	ér	and, but, yet
但	dàn	but, yet, nevertheless, only
仍	réng	still, yet, remain
尚	shàng	still, yet, value
还	hái	still, yet, also, even
	huán	return
且	qiě	just, for the time being, even
而~	ér~	and also, moreover, besides
不但...~~	bù dàn...~~	not only...but also
然	rán	but, however, so, correct
~而	~ér	while, whereas, however
~后	~hòu	then, afterwards
虽~	suī~	although
既~	jì~	since, as
仍~	réng~	however, yet
或~	huò~	probable
当~	dāng~	of course, naturally
自~	zì~	of course, natural, nature
显~	xiǎn~	obvious, clear
必~	bì~	certain, inevitable
徒~	tú~	in vain, to no avail
突~	tū~	sudden, abrupt

在	zài	at, in, exist
存~	cún ~	existence, exist
内~	nèi ~	intrinsic, inherent
~...上	~...shàng	on
~...里	~...lǐ	in
~...里面	~...lǐ miàn	inside
~...之前	~...zhī qián	before, in front of
~...前面	~...qián miàn	in front of
~...背后	~...bèi hòu	behind
~...期间	~...qī jiān	during, for the duration of
~...中间	~...zhōng jiān	between, among
~...周围	~...zhōu wéi	around, encircling
~...近旁	~...jìn páng	by, beside
~...以后	~...yǐ hòu	after, later than
~...后面	~...hòu miàn	after, following, behind
~...下面	~...xià miàn	below
~...上面	~...shàng miàn	above
~...之上	~...zhī shàng	over
~...那边	~...nà biān	beyond
~...对面	~...duì miàn	opposite
~...之间	~...zhī jiān	between
~...地方	~...dì fāng	where
或	huò	or, perhaps, maybe, probably
~...或	~...huò	either...or
~者	~zhě	perhaps, maybe
~者...~者	~zhě...~zhě	either...or

里	<i>lǐ</i>	in, inside
这~	<i>zhè~</i>	here
那~	<i>nà~</i>	there
哪~	<i>nǎ~</i>	where, wherever
儿	<i>ér, -r</i>	child, <i>suffix</i>
这~	<i>zhè~</i>	here, now, then
那~	<i>nà~</i>	there, since, then
哪~	<i>nǎ~</i>	where, anywhere
处	<i>chù</i>	place
处~	<i>chù~</i>	everywhere
无~	<i>wú~</i>	nowhere
在别~	<i>zài bié~</i>	elsewhere
向别~	<i>xiàng bié~</i>	elsewhere
位	<i>wèi</i>	position, place, figure, digit
单~	<i>dān~</i>	unit
相~	<i>xiàng~</i>	phase
~于	<i>~ yú</i>	situated, lie
~移	<i>~ yí</i>	displacement
置	<i>zhì</i>	place, put
安~	<i>ān~</i>	put
位~	<i>wèi~</i>	place, position
转~	<i>zhuǎn~</i>	transpose

上	shàng	up, upper, up to
~边	~ biān	above
~面	~ miàn	above, over
~等	~ děng	superior
马~	mǎ~	at once
下	xià	down, lower, under, next
~边	~ biān	below
~面	~ miàn	below, under, following
~等	~ děng	inferior
~标	~ biāo	subscript
以~	yǐ~	below, under, the following
如~	rú~	as follows
剩~	shèng~	remain, are left
中	zhōng	middle, centre, mid-
~间	~ jiān	between
(~)心	(~) xīn	centre
~央	~ yāng	centre
集~	jí~	concentrate, centralize
其~	qí~	in which, where
低	dī	low
矮	ǎi	low
高	gāo	high, tall, advanced
~兴	~ xìng	glad, pleased

向	<i>xiàng</i>	to, towards, direction
~内	<i>~ nèi</i>	inwards
~外	<i>~ wài</i>	outwards
~别处	<i>~ bié chù</i>	elsewhere
定~	<i>dìng ~</i>	orientation
有~	<i>yǒu ~</i>	oriented
指~	<i>zhǐ ~</i>	sense
离	<i>lí</i>	(away) from, without, leave
~开	<i>~ kāi</i>	leave, depart from
往	<i>wàng</i>	to, toward
朝	<i>cháo</i>	towards, facing
前	<i>qián</i>	front, before, preceding, former
目~	<i>mù ~</i>	at present
以~	<i>yǐ ~</i>	before, earlier than, previously
在~	<i>zài ~</i>	preceding
仿~	<i>fǎng ~</i>	as before
~者	<i>~ zhě</i>	former
~进	<i>~ jìn</i>	progress
后	<i>hòu</i>	behind, back, after, later
~继	<i>~ jì</i>	successor
~来	<i>~ lái</i>	afterwards, later
~者	<i>~ zhě</i>	latter
最~	<i>zuì ~</i>	last, final, ultimate
末尾	<i>mò wěi</i>	end, conclusion

初	chū	first, original, elementary, at the beginning of
最~	zuì~	original, first
~步	~bù	initial, preliminary
~级	~jí	elementary
~等	~děng	elementary
原	yuán	primary, original, former
~始	~shǐ	original, primitive
~先	~xiān	former, original
~理	~lǐ	principle
~则	~zé	principle
本	běn	original, basis, this, edition
~源	~yuán	origin, source (not math.)
开	kāi	start, open
~始	~shǐ	begin
展~	zhǎn~	expand, develop
搬~	bān~	remove
止	zhǐ	stop, to, till, only
停~	tíng~	stop, cease
终~	zhōng~	end, finish, termination
防~	fáng~	prevent, avoid, guard against
禁~	jìn~	prohibit, forbid
完	wán	finish, complete, use up, whole
~毕	~bì	finish, complete

L9

时	shí	time, present, sometimes
~间	~ jiān	time
~程	~ chéng	time interval
~节	~ jié	time interval
有~	yǒu ~	sometimes
当~	dāng ~	then, at that time
何~	hé ~	when
暂~	zàn ~	temporarily, transient
什么~候	shén me ~ hòu	when
期	qī	period, stage, expect
~间	~ jiān	time, period, course
~刊	~ kān	periodical
~望	~ wàng	hope, expectation
预~	yù ~	expect, anticipate
预料	yù liào	expect, anticipate
常	cháng	often, frequently, common, constant
常~	cháng ~	frequently, often, usually
经~	jīng ~	frequently, regularly, often
非~	fēi ~	very, extremely, special
通~	tōng ~	usual, normal
平~	píng ~	common, ordinary, usually
永	yǒng	forever, always
~不	~ bù	never

L10

总	<i>zǒng</i>	always, invariably, sum up, total
~之	<i>~ zhī</i>	to sum up, in brief
~是	<i>~ shí</i>	invariably, always
旧	<i>jiù</i>	old, past, former, used
老	<i>lǎo</i>	old, aged
新	<i>xīn</i>	new, recently
~颖	<i>~ yǐng</i>	new, original
早	<i>zǎo</i>	early
迟	<i>chí</i>	late
迅	<i>xùn</i>	fast, swift
~速	<i>~ sù</i>	rapid, swift, prompt
快	<i>kuài</i>	fast, rapid, speed, soon
慢	<i>màn</i>	slow, postpone
缓~	<i>huǎn ~</i>	slow
来	<i>lái</i>	come, arrive, future, about
~源	<i>~ yuán</i>	source, origin, stem from
将~	<i>jiāng ~</i>	future
去	<i>qù</i>	go, leave, remove, apart
今	<i>jīn</i>	today, now, the present, modern
~后	<i>~ hòu</i>	from now on
至~	<i>zhì ~</i>	up to now

到	dào	up until, up to, arrive, reach
~...里	~...lǐ	into
~...上	~...shàng	onto
~处	~chù	everywhere
~达	~dá	arrive, reach
~场	~chǎng	(be) present
得~	dé~	get, obtain
找~	zhǎo~	find
看~	kàn~	see, observe
达~	dá~	achieve, attain
直~...为止	zhí~...wéi zhǐ	until
收	shōu	receive, accept, collect, stop
~到	~dào	get, receive
及	jí	reach, come up to
遍~	biàn~	throughout
提~	tí~	mention
顾~	gù~	take into account
涉~	shè~	relate to, involve
入	rù	enter, join, agree with
插~	chā~	insert
进	jìn	enter, advance
改~	gǎi~	improve
促~	cù~	stimulate
从	cóng	from, through, comply with, secondary

几	<i>jǐ</i>	how many?, a few, several, some
~个	<i>~ gè</i>	several
~乎	<i>~ hū</i>	almost
殆	<i>dài</i>	almost, nearly
少	<i>shǎo</i>	few, little, less
~数	<i>~ shù</i>	few, minority
较~	<i>jiào ~</i>	less
更~	<i>gèng ~</i>	less
至~	<i>zhì ~</i>	at least
多	<i>duō</i>	many, much, more
~少	<i>~ shǎo</i>	how many, how much
许~	<i>xǔ ~</i>	many, much
较~	<i>jiào ~</i>	more
更~	<i>gèng ~</i>	more, further, additional
最~	<i>zuì ~</i>	most, at most
至~	<i>zhì ~</i>	at most
过~	<i>guò ~</i>	redundant
~余	<i>~ yú</i>	redundant
再	<i>zài</i>	again, once more, return
~者	<i>~ zhě</i>	moreover, furthermore, besides
~三	<i>~ sān</i>	again and again
又	<i>yòu</i>	again, and, moreover
也	<i>yě</i>	also, too, as well, either

L13

比	bǐ	compare, than, ratio, proportion
~较	~ jiào	compare
~率	~ lǜ	ratio
~例	~ lì	proportion, proportional
交~	jiāo ~	cross ratio
雅可~	yǎ kě ~	Jacobian
与...成~例	yǔ...chéng ~ lì	in proportion to, with respect to
较	jiào	more, compare, rather, <i>comparative</i>
更	gèng	more, further, furthermore, <i>comparative</i>
最	zuì	most, <i>superlative</i>
~优	~ yōu	optimum
越	yuè	exceed, overstep, cross over
~...越...	~...yuè...	the more...the more...
很	hěn	very, quite
颇	pō	quite, rather, oblique
仅(仅)	jǐn (jǐn)	only, merely, barely
甚	shèn	very, extremely, more than
~至	~ zhì	even, so much so that
极	jí	extremely, extreme, pole, polar
太	tài	too, excessively, extremely, highest
纯	chún	pure

加	<i>jiā</i>	add, plus, increase
附~	<i>fù</i> ~	additional
叠~	<i>dié</i> ~	superposition
更~	<i>gèng</i> ~	a fortiori
~法	~ <i>fǎ</i>	addition
~强	~ <i>qiáng</i>	strengthen
~细	~ <i>xì</i>	replace
增	<i>zēng</i>	increase, gain, add
~长	~ <i>zhǎng</i>	grow
失	<i>shī</i>	lose, miss, fail, mistake
丧~	<i>sàng</i> ~	lose, forfeit
~去	~ <i>qù</i>	lose, missing
~败	~ <i>bài</i>	fail, be defeated
合	<i>hé</i>	combine, suit, shut, add up to
结~	<i>jié</i> ~	combine
组~	<i>zǔ</i> ~	combination
混~	<i>hùn</i> ~	mix
重~	<i>chóng</i> ~	coincide
耦~	<i>ǒu</i> ~	coupling
对~	<i>duì</i> ~	involution
正~	<i>zhèng</i> ~	exact (math.)
符~	<i>fú</i> ~	accord with
~适	~ <i>shì</i>	suitable
~法	~ <i>fǎ</i>	legitimate

全	quán	complete, whole, entirely
完~	wán ~	complete, perfect
不~	bù ~	incomplete
~局	~jú	global
整	zhěng	complete, entire, full, rectify
调~	tiáo ~	adjust, regulate, revise
~个	~gè	whole, entire
部	bù	part, section, department
实~	shí ~	real part
虚~	xū ~	imaginary part
内~	nèi ~	interior, inner
外~	wài ~	exterior, outer
全~	quán ~	all, total, whole, complete
局~	jú ~	local
底~	dǐ ~	bottom, base
顶~	dǐng ~	top
余	yú	complement, remaining, more than, beyond
剩~	shèng ~	remainder, residue
同~	tóng ~	congruent
~弦	~xián	cosine
~留	~liú	remain
子	zǐ	(child), sub-
缺乏	quē fá	lacking, deficient

L16

大	dà	big, large, major
较~	jiào~	larger, greater
最~	zuì~	greatest
伟~	wěi~	great
巨~	jù~	enormous, huge, immense
~纲	~gāng	outline
~体	~tǐ	on the whole
~约	~yuē	approximately, about, probably
~概	~gài	rough, approximate, probably
~小	~xiǎo	magnitude, size
小	xiǎo	small, little, minor
较~	jiào~	smaller
最~	zuì~	smallest, least
微~	wēi~	slightly, a little
狭	xiá	narrow
窄	zhǎi	narrow
宽	kuān	wide, broad, width, breadth
~阔	~kuò	wide, broad
~广	~guǎng	wide, broad
广	guǎng	wide, extensive, numerous, spread
~大	~dà	wide, extensive, numerous
~泛	~fàn	extensive, widespread
~义	~yì	generalized
推~	tuī~	generalization

浅	qiǎn	shallow, simple, superficial
肤~	fū ~	superficial, shallow
深	shēn	deep, profound, late, very
~厚	~ hòu	deep, profound
~刻	~ kè	deep, profound
长	cháng	long, length, steadily, strong point
延~	yán ~	extend, prolong
伸	shēn	stretch, extend
~展	~ zhǎn	stretch, extend
延~	yán ~	extend to, reach
胀	zhàng	expand, swell
膨~	péng ~	expand, dilate
张	zhāng	spread, display, magnify, look
扩~	kuò ~	extend, enlarge
主~	zhǔ ~	assertion
缩	suō	contract, shrink, withdraw
收~	shōu ~	contract, shrink
短	duǎn	short, brief, lack, weak point
简~	jiǎn ~	brief
弄~	nòng ~	shorten

难	<i>nán</i>	difficult, hard
困~	<i>kùn ~</i>	difficult, difficulty
艰~	<i>jiān ~</i>	difficult, hard
容易	<i>róng yì</i>	easy, easily
清楚	<i>qīng chǔ</i>	clear, distinct, understand
轻	<i>qīng</i>	light
重	<i>zhòng</i>	heavy, weight
软	<i>ruǎn</i>	soft
坚	<i>jiān</i>	hard, solid, firm
~硬	<i>~ yìng</i>	hard, solid
~持	<i>~ chí</i>	persevere, persist
均匀	<i>jūn yún</i>	even, uniform
粗糙	<i>cū cāo</i>	coarse, rough, crude
彻	<i>chè</i>	thorough, penetrating
透~	<i>tòu ~</i>	penetrating, thorough
~底	<i>~ dǐ</i>	thorough
仔细	<i>zǐ xì</i>	careful
谨慎	<i>jǐn shèn</i>	cautious, careful
好	<i>hǎo</i>	good, fine, nice
美	<i>měi</i>	beautiful, good
坏	<i>huài</i>	bad
灵	<i>líng</i>	clever, quick, effective
~巧	<i>~ qiǎo</i>	ingenious, skillful
机~	<i>jī~</i>	clever, intelligent

公	<i>gōng</i>	common, general, impartial
~设	~ shè	postulate
~理	~ lǐ	axiom
共	<i>gòng</i>	common, general, share, altogether
~存	~ cún	coexistence
~鸣	~ míng	resonance
~振	~ zhèn	resonance
普	<i>pǔ</i>	general, universal
~遍	~ biàn	universal, general, common
泛	<i>fàn</i>	universal, extensive
概	<i>gài</i>	general, approximate, without exception
~观	~ guān	general survey
~念	~ niàn	concept
不妨设	bù fāng shè	without loss of generality (there is no harm in supposing)
各	<i>gè</i>	each, every, various, different
~自	~ zì	each, respective
每	<i>měi</i>	every, each
某	<i>mǒu</i>	certain, some
专门	zhuān mén	special, specialized
详情	xiáng qíng	details, particulars

人	rén	man, person, people
人~	rén ~	everybody
无~	wú ~	nobody
某~	mǒu ~	somebody
有~	yǒu ~	somebody
没~	méi ~	nobody, none
每个~	měi gè ~	everybody
一个~	yī gè ~	one (pron.)
其他的~	qí tā de ~	others
惊~	jīng ~	astonishing, amazing
妇女	fù nǚ	woman
我	wǒ	I
你	nǐ	you (s.)
他	tā	he
她	tā	she
它	tā	it
我们	wǒ men	we
你们	nǐ men	you (pl.)
.....		
我的	wǒ de	my
你的	nǐ de	your (s.)
...		
其	qí	it, its, that, such
~他	~ tā	other, else
尤~	yóu ~	especially, particularly

事	shì	thing, matter, affair
事~	shì~	everything
每件~	měi jiàn~	everything
某~	mǒu~	something
物	wù	thing, matter, content
某~	mǒu~	something
东西	dōng xī	thing (east-west)
没有~	méi yǒu~	nothing
那	nà	that, in that case
~个	~gè	that
~会儿	~huì'er	at that time, then
~里	~lǐ	that place, there
~么	~me	in that way, in that case, then
~些	~xiē	those
这	zhè	this
哪	nǎ	which, what
~个	~gè	which
~会儿	~huì'er	when
~里	~lǐ	where, wherever
~儿	~ér	where, wherever
~些	~xiē	which, who, what
谁	shuí	who?, anyone
什么	shén me	what?

等	děng	equal, grade, wait, until
相~	xiāng~	equal
不~	bù~	unequal
~式	~shì	equality
不~	bù~	inequality
~价	~jià	equivalence, equivalent
恒~	héng~	identity, identical
~距	~jù	isometry
~腰	~yāo	isosceles
~等	~děng	etc.
同	tóng	same, similar, together, in common
一	~yī	same
不~	bù~	different, various
恒~	héng~	identity, identical
~余	~yú	congruence, congruent
~时	~shí	simultaneous
~胚	~pēi	homeomorphic
~伦	~lún	homotopic
连~	lián~	together with
自	zì	self, auto-, certainly, from
~控	~kòng	autonomous
~治	~zhì	autonomous
~己	~jǐ	oneself
我~	wǒ~	myself
你~	nǐ~	yourself (s.)

L23

逆	nì	converse, contrary, counter
反	fǎn	on the contrary, reverse, counter-
相~	xiāng ~	contrary, opposite
~之	~ zhī	on the contrary, conversely, otherwise
~过来	~ guò lái	vice versa
~复	~ fù	repeatedly
~正	~ zhèng	in any case
~例	~ lì	counterexample
~射	~ shè	reflection
~演	~ yǎn	inversion
对	duì	opposite, pair, to, at, towards
~于	~ yú	towards, for
~抗	~ kàng	contrary
~立	~ lì	opposite, contrary
~面	~ miàn	opposite, facing
相~	xiāng ~	contrary, opposite, facing, relative
绝~	jué ~	absolute
~偶	~ ǒu	dual
~应	~ yìng	corresponding
~称	~ chèn	symmetry, symmetric
核~	hé ~	check
矛盾	máo dùn	contradiction

判	pàn	distinguish, decide
~据	~jù	criterion
别	bié	different, other, leave, distinguish
各~	gè~	different, distinct
特~	tè~	particular, special
辨~	biàn~	distinguish
判~	pàn~	distinguish
似	sì	similar, like, seem, appear
相~	xiāng~	similar
类~	lèi~	analogy
近~	jìn~	approximate
貌~	mào~	apparently, seemingly
若	ruò	like, seem, as if, if
~干	~gān	some, a number of, how many
倘~	tǎng~	supposing, in case
疑	yí	doubt, suspect, doubtful, uncertain
怀~	huái~	doubt, suspect
无~	wú~	certain, beyond doubt
违	wéi	violate, disobey
~背	~bèi	violate, be contrary to
~反	~fǎn	violate, be contrary to

L25

相	<i>xiāng</i>	each other, one another, mutually
~异	~ yì	distinct
~应	~ yìng	corresponding
~依	~ yī	dependent (on one another)
~伴	~ bàn	associate
~当	~ dāng	balance, appropriate, rather
~切	~ qiē	contact
~信	~ xìn	believe
~容	~ róng	consistent, compatible
互	<i>hù</i>	mutual, each other
~相	~ xiāng	mutual
~斥	~ chì	mutually exclusive
关于	<i>guān</i>	concern, involve, shut, close
~于	~ yú	about, concerning, with respect to
相~	xiāng ~	dependent
无~	wú ~	independent
依	yī	depend on, comply with, according to
~靠	~ kào	depend on
~赖	~ lài	rely on
遵守	<i>zūn shǒu</i>	comply with, observe
历	<i>lì</i>	undergo, experience
经~	jīng ~	undergo, experience

必	<i>bì</i>	certainly, necessarily, must, have to
~需	<i>~ xū</i>	necessary, essential
~须	<i>~ xū</i>	must, have to
应	<i>yīng</i>	should, ought to, accept, answer
~该	<i>~ gāi</i>	should, ought to
~当	<i>~ dāng</i>	should, ought to
当	<i>dāng</i>	should, equal, just at, serve as (cf. below)
适~	<i>shì ~</i>	suitable
~时	<i>~ shí</i>	then, at that time
~且仅~	<i>~ qiě jǐn ~</i>	if and only if
当	<i>dàng</i>	proper, match, treat as, think (cf. above)
恰~	<i>qià ~</i>	proper, appropriate
适宜	<i>shì yí</i>	suitable, fit, appropriate
要	<i>yào</i>	important, essential, shall, want
主~	<i>zhǔ ~</i>	principal
首~	<i>shǒu ~</i>	chief, first
次~	<i>cì ~</i>	secondary
摘~	<i>zhāi ~</i>	summary, abstract
需~	<i>xū ~</i>	need, require
简~	<i>jiǎn ~</i>	concise, brief
只~	<i>zhǐ ~</i>	so long as, provided
将~	<i>jiāng ~</i>	will, shall, be going to
~领	<i>~ lǐng</i>	main points, essentials

由	yóu	cause, reason, because of, due to
~于	~ yú	as a result of, by virtue of
理~	lǐ~	reason, argument
自~	zì~	free
因	yīn	cause, because of, as a result of
~为	~ wéi	because, on account of, for
~此	~ cǐ	therefore
~而	~ ér	consequently
~子	~ zǐ	factor
余~	yú ~	cofactor
原~	yuán ~	reason, cause
缘故	yuán gù	cause, reason
果	guǒ	result, consequence, if, really
如~	rú ~	if, in case
结~	jié~	result, outcome
效~	xiào~	result, effect
后~	hòu~	consequence
于	yú	
~是	~ shì	hence, consequently
鉴~	jiàn~	in view of, seeing that
低~	dī~	under
趋~	qū~	tend towards, approach
属~	shǔ~	belong to, be part of
虽	suī	even if, though, although

为	wéi, wéi	for; be, become, serve as
~了	~le	for, for the sake of, in order to
~的是	~de shì	in order to
~方便	~fāng biàn	for convenience
~简单	~jiǎn dān	for simplicity
~什么	~shén me	why?
成~	chéng ~	become
行~	xíng ~	action, behaviour
需	xū	need, want, require
~求	~qiú	requirement, demand
条件	tiáo jiàn	condition, requirement
必要~~	bì yào ~~	necessary condition
充分~~	chōng fēn ~~	sufficient condition
充要~~	chōng yào ~~	sufficient and necessary condition
足	zú	enough, sufficient, as much as, foot
~够	~gòu	enough
充~	chōng ~	sufficient, adequate
满~	mǎn ~	satisfy
充	chōng	sufficient, full, serve as, pretend to be
~满	~mǎn	fill
冗	rǒng	redundant, superfluous
忽视	hū shì	ignore, neglect, overlook

保	bǎo	keep, maintain, guarantee, ensure
担~	dān ~	guarantee
~持	~ chí	keep, retain, maintain
管	guǎn	guarantee, provide, tube
不~	bù ~	in spite of
尽~	jǐn ~	though
委托	wěi tuō	entrust, trust
希	xī	hope, rare, uncommon
~望	~ wàng	hope, wish, expect
盼望	pàn wàng	hope for, look forward to
感	gǎn	be grateful, feel, sense
~谢	~ xiè	thank, be grateful
~激	~ jī	indebted, grateful
祝贺	zhù hè	congratulate
兴趣	xìng qù	interest
启发	qǐ fā	arouse, inspire, enlighten
鼓励	gǔ lì	encourage, urge
掩	yǎn	cover, hide, shut
~藏	~ cáng	hide, conceal
遮~	zhē ~	cover (up), conceal
妨碍	fáng ài	hinder, impede
抵抗	dǐ kàng	resist

L30

能	<i>néng</i>	can, able, capable
可~	<i>kě~</i>	may, possible
不~	<i>bù~</i>	impossible
势~	<i>shì~</i>	potential energy
可	<i>kě</i>	can, may, approve, suit
~以	<i>~yǐ</i>	may, can
~约	<i>~yuē</i>	reducible
~逆	<i>~nì</i>	reversible
~积	<i>~jī</i>	integrable
~微	<i>~wēi</i>	differentiable
技	<i>jì</i>	skill, ability
~巧	<i>~qiǎo</i>	skill, technique
~术	<i>~shù</i>	skill, technique, technical
拿	<i>ná</i>	be able to, be sure of, take, hold
出	<i>chū</i>	go out, exceed, produce, arise
导~	<i>dǎo~</i>	induce
~席	<i>~xí</i>	(be) present
~名	<i>~míng</i>	well-known
~处	<i>~chù</i>	reference, source
杰~	<i>jié~</i>	outstanding, remarkable
找	<i>zhǎo</i>	look for, seek
寻~	<i>xún~</i>	look for, seek
取	<i>qǔ</i>	aim at, seek, take, get

L31

求	qiú	seek, ask for, request
追~	zhuī~	seek, pursue
用	yòng	use, employ, apply
采~	cǎi~	adopt, use, employ
使~	shǐ~	use, employ, apply
应~	yìng~	apply, use, applied
利~	lì~	using, make use of
适~	shì~	applicable
占~	zhàn~	occupy
作~	zuò~	role, action, effect
以	yǐ	use, using, because of, in order to
所~	suǒ~	therefore, so
~致	~zhì	consequently, so that
~便	~biàn	in order to, so that
~及	~jí	as well as, and
按	àn	according to, in view of, refer to, note
~照	~zhào	according to, in view of
如	rú	according to, as, for instance, if
假~	jiǎ~	if, provided
~此	~cǐ	thus, in this way
既	jì	already, since, as, as well as
~不...也不...~	bù...yě bù...	neither... nor...

助	zhù	help, assist, aid
帮~	bāng ~	help
援~	yuán ~	help, aid, support
赞~	zàn ~	support, assistance
辅~	fǔ ~	auxiliary, subsidiary
附属	fù shǔ	auxiliary, subsidiary
阻拦	zǔ lán	obstruct, stop
益	yì	benefit, advantage, all the more
利~	lì ~	benefit, advantage, interest
受~	shòu ~	benefit from
尝试	cháng shì	attempt, try
预备	yù bèi	prepare, get ready
避免	bì miǎn	avoid, refrain from
战胜	zhàn shèng	overcome, defeat
成	chéng	accomplish, become, achieve, established
形~	xíng ~	form, take shape
组~	zǔ ~	form, make up
造~	zào ~	create, cause
完~	wán ~	accomplish, complete, finished
生~	shēng ~	generate, span
~功	~ gōng	succeed, success
~绩	~ jī	achievement, success
不~立	bù ~ lì	untenable

L33

生	shēng	bear, grow, existence, student
~产	~ chǎn	produce, yield
发~	fā~	happen, occur
做	zuò	do, make, produce, become
提供	tí gōng	provide, supply
造	zào	make, build, create, educate
制~	zhì~	make, create
建~	jiàn~	build, construct, make
创~	chuàng~	create, produce
构~	gòu~	structure
得	děi	need, must, have to
	dé	get, obtain, result in, fit, proper
获~	huò~	obtain, gain
懂~	dǒng~	understand, know, grasp
选	xuǎn	select, choose, selection
~择	~ zé	select, choose, selection
~拔	~ bá	select, choose
送	sòng	send, deliver, give
~给	~ gěi	give
寄	jì	send, deposit, entrust

表	<i>biǎo</i>	show, express, list, table
~示	~ shì	show, denote, represent, representation
代~	dài ~	representative
言	<i>yán</i>	say, talk, word, character
声~	shēng ~	claim, declare
宣	<i>xuān</i>	declare, announce
~称	~ chēng	assert
~布	~ bù	announce
报	<i>bào</i>	announce, report, reply, recompense
公~	gōng ~	bulletin
~告	~ gào	report
~答	~ dá	reward, repay
述	<i>shù</i>	state, relate
陈~	chén ~	statement
描~	miáo ~	describe
写	<i>xiě</i>	write, describe, draw
描~	miáo ~	describe
抄~	chāo ~	copy, transcribe
说	<i>shuō</i>	say, speak, explain, theory
叫	<i>jiào</i>	name, call, ask
问	<i>wèn</i>	ask, inquire, examine

思	sī	think, consider, thought
~想	~ xiǎng	thought, idea
看	kàn	see, look at, consider
~出	~ chū	see, understand
~到	~ dào	see, observe
~情况	~ qíng kuàng	as the case may be
指	zhǐ	indicate, refer to, depend on
~示	~ shì	indicate, point out, instruct
导	dǎo	lead, guide, conduct, instruct
~致	~ zhì	lead to, result in, cause
诱	yòu	induce, lead, guide
意	yì	meaning, idea, intention, expect
~义	~ yì	meaning
义	yì	meaning, significance, artificial
明	míng	clear, explicit, brilliant, know
~白	~ bái	clear, obvious
~显	~ xiǎn	clear, obvious, apparent
~确	~ què	explicit
说~	shuō ~	explain, illustrate, illustration
表~	biǎo ~	show, make clear, indicate
简~	jiǎn ~	concise

L36

知	zhī	know, realize, inform, knowledge
已~	yǐ	known
~件	~jiàn	data
未~	wèi ~	unknown
认	rèn	recognize, know, identify, admit
~识	~shí	recognize, know, understand
承~	chéng ~	acknowledge, recognize
究	jiū	study, investigate, actually, really
研~	yán ~	study, research
查	chá	check, examine, investigate, consult
调~	diào ~	investigation
检~	jiǎn ~	inspect
察观	chá guān	observe, watch, survey
考	kǎo	check, inspect, investigate, verify
~虑	~lù	consider
验	yàn	examine, check, test
检~	jiǎn ~	test, examine, inspect
试~	shì ~	trial, test
核~	hé ~	verification
先~	xiān ~	a priori
后~	hòu ~	a posteriori

性	<i>xìng</i>	nature, character, property, quality
~质	<i>~zhì</i>	quality, nature, character
齐~	<i>qí~</i>	homogeneous
状	<i>zhuàng</i>	state, condition, form, shape
~态	<i>~tài</i>	state, condition
异~	<i>yì~</i>	homoclinic
况	<i>kuàng</i>	condition, situation, compare, besides
情~	<i>qíng~</i>	circumstances, situation, case
型	<i>xíng</i>	mould, type, model
典~	<i>diǎn~</i>	typical, canonical
模~	<i>mó~</i>	model, pattern
范	<i>fàn</i>	pattern, model, example
~例	<i>~lì</i>	model, example
典~	<i>diǎn~</i>	canonical
例	<i>lì</i>	example, instance, case, rule
~子	<i>~zǐ</i>	example, instance, case
~外	<i>~wài</i>	exception
~如	<i>~rú</i>	e.g.
即	<i>jí</i>	i.e., namely, approach, at present
立	<i>lì</i>	immediately, erect, set up
~即	<i>~jí</i>	immediately

系	xì	corollary, system, series, department
~统	~ tǒng	system
关~	guān ~	relation
组	zǔ	organize, group (not math.)
~成	~ chéng	form, make up
n~	n ~	n-tuple
族	zú	family
类	lèi	type, class
种	zhǒng	kind, sort, type
~种	~ zhǒng	a variety of, various
样	yàng	appearance, model, kind, type
这~	zhè ~	in this way, thus
怎~	zěn ~	how
格	gé	pattern, style, lattice (math.)
亏~	kuī ~	genus (math.)
严~	yán ~	strict, rigorous, stringent
不及~	bù jí ~	fail
架	jià	frame, erect, withstand
骨~	gǔ ~	framework, skeleton

学	<i>xué</i>	study, learn, knowledge, college
大~	<i>dà~</i>	university, college
科~	<i>kē~</i>	science
数~	<i>shù~</i>	mathematics
纯粹~~	<i>chún cuì~~</i>	pure mathematics
几何(~)	<i>jǐ hé(~)</i>	geometry
射影~~(~)	<i>shè yǐng~~(~)</i>	projective geometry
仿射~~(~)	<i>fǎng shè~~(~)</i>	affine geometry
欧几里得~~(~)	<i>ōu jǐ lǐ dé~~(~)</i>	Euclidean geometry
机械~	<i>jī xiè~</i>	mechanics
动力~	<i>dòng lì~</i>	dynamics
拓扑(~)	<i>tuò pū(~)</i>	topology
课	<i>kè</i>	lesson, course, subject
~本	<i>~běn</i>	textbook
题	<i>tí</i>	topic, subject, problem, title
命~	<i>mìng~</i>	proposition
例(~)	<i>lì(~)</i>	example
习~	<i>xí~</i>	exercise
问~	<i>wèn~</i>	problem, question
标~	<i>biāo~</i>	title
修	<i>xiū</i>	repair, compile, study, construct
~改	<i>~gǎi</i>	revise, modify
~订	<i>~dìng</i>	revise
~正	<i>~zhèng</i>	revise, correct

教	jiào	teach, instruct
~育	~ yù	educate, education
~授	~ shòu	professor
~员	~ yuán	instructor, teacher
~师	~ shī	teacher
讲	jiǎng	explain, tell, discuss, stress
演~	yǎn ~	lecture
~课	~ kè	lecture
协会	xié huì	association, society
传达	chuán dá	communicate, convey
资料	zī liào	data, material
建议	jiàn yì	propose, recommend, suggestion
复	fù	answer, recover, duplicate, complex
答~	dá ~	answer, reply
恢~	huī ~	recover, restore, resume
手	shǒu	hand, handy
~稿	~ gǎo	manuscript

书	<i>shū</i>	book, write
-籍	<i>~ jí</i>	books, works, literature
-写	<i>~ xiě</i>	write
卷	<i>juàn</i>	volume, book
册	<i>cè</i>	volume, book, copy
版(本)	<i>bǎn (běn)</i>	edition
编辑	<i>biān jí</i>	edit, compile
印	<i>yìn</i>	print, mark, seal
-数	<i>~ shù</i>	printing, impression
作	<i>zuò</i>	writings, regard as, act as, make
著~	<i>zhù ~</i>	work, book, writings
字	<i>zì</i>	word, character, writings
-母	<i>~ mǔ</i>	letter (of alphabet)
(单)词	<i>(dān) cí</i>	word
读	<i>dú</i>	read
阅~	<i>yuè ~</i>	read
译	<i>yì</i>	translate
翻~	<i>fān ~</i>	translate, translation
-文	<i>~ wén</i>	translation

章	zhāng	chapter, order, rules
文~	wén ~	article
回	huí	chapter, answer, return
页	yè	page
句(子)	jù (zǐ)	sentence
节	jié	section, knot, item, abridge
细~	xì ~	details, particulars
录	lù	record, copy
语~	yǔ ~	quotation
附~	fù ~	appendix
注	zhù	notes
脚~	jiǎo ~	footnote
附~	fù ~	notes, annotations
~意	~ yì	take note of, notice (v.), remark (n.), n.b.
~视	~ shì	look closely at
目	mù	item, list, catalogue
~录	~ lù	table of contents, list
参考书~	cān kǎo shū ~	list of references, bibliography
~的	~ dì	purpose, aim, goal
见	jiàn	see, refer to, opinion
可~	kě ~	it is thus clear that
贡献	gòng xiàn	contribute, dedicate, devote

号	<i>hào</i>	mark, sign, name
记~	<i>jì~</i>	sign
歧~	<i>qí~</i>	either sign
符~	<i>fú~</i>	symbol
括~	<i>kuò~</i>	brackets
大~~	<i>dà~~</i>	braces
方~~	<i>fāng~~</i>	square brackets
星~	<i>xīng~</i>	asterisk, star
破折~	<i>pò zhé~</i>	dash (-)
标	<i>biāo</i>	mark, label, prize
~准	<i>~ zhǔn</i>	standard, criterion
添~	<i>tiān~</i>	subscript
下~	<i>xià~</i>	subscript
坐~	<i>zuò~</i>	coordinates
直角~~	<i>zhí jiǎo~~</i>	rectangular coordinates
极~~	<i>jí~~</i>	polar coordinates
笛卡儿~~	<i>dí kǎ'ér~~</i>	Cartesian coordinates
横~~	<i>héng~~</i>	abscissa
纵~~	<i>zòng~~</i>	ordinate
记	<i>jì</i>	mark, sign, record, remember
~法	<i>~ fǎ</i>	notation
~住	<i>~ zhù</i>	remember, bear in mind
~得	<i>~ dé</i>	remember
忘~	<i>wàng~</i>	forget, overlook, neglect

图	tú	picture, graph, plan, intention
~形	~ xíng	figure
~表	~ biǎo	diagram
作~	zuò ~	construction, plot
意~	yì ~	intention
企~	qǐ ~	attempt, try, seek
画	huà	describe (a geometrical figure), draw
划	huà	draw, plan
轮廓	lún kuò	outline, sketch
影	yǐng	shadow
~响	~ xiǎng	influence
投~	tóu ~	projection
映	yìng	reflect, mirror
~射	~ shè	mapping
象	xiàng	image, appearance, resemble, imitate
好~	hǎo ~	seem, be like
镜~	jìng ~	mirror image
抽~	chōu ~	abstract (adj.)
核	hé	kernel, nucleus, check
横	héng	bar (horizontal stroke)
箭头	jiàn tóu	arrow sign

则	zé	standard, criterion, rule, then
规~	guī~	rule
链~	liàn ~	chain rule
法~	fǎ~	rule, law
原~	yuán~	principle
准~	zhǔn~	criterion
若...~	ruò...~	if...then
法	fǎ	law, method, way
办~	bàn~	method, way
理	lǐ	reason, logic, physics
原~	yuán~	principle
引~	yǐn~	lemma
处~	chǔ~	deal with, treat
演	yǎn	deduce, develop, elaborate, perform
推~	tuī~	deduce
~绎	~yì	deduce
推	tuī	deduce, postpone, choose, push
~论	~lùn	corollary
~断	~duàn	deduce
拟	nǐ	imitate, quasi-
摹~	mó~	imitate, simulate
伪	wěi	false, fake, pseudo-
猜(测)	cāi (cè)	guess, conjecture

证	zhèng	proof, demonstrate, evidence
~明	~ míng	proof, prove
~实	~ shí	confirm, verify
~完	~ wán	q.e.d.
~讫	~ qì	q.e.d.
保~	bǎo ~	ensure, guarantee
论~	lùn ~	demonstrate, demonstration
论	lùn	theory, dissertation, discuss, mention
理~	lǐ ~	theory
绪~	xù ~	introduction
结~	jié ~	conclusion
谬~	miù ~	absurdity, fallacy
反~	fǎn ~	paradox
评~	píng ~	comment (on), review
讨~	tǎo ~	discuss
~述	~ shù	discuss
~据	~ jù	argument
~文	~ wén	paper, thesis
不~怎	bù ~ zěn	no matter how, regardless of
无~什么样	wú ~ shén me yàng	whatever
误	wù	error, mistake, miss
~差	~ chā	error
错~	cuò ~	erroneous
谬~	miù ~	error, mistake
批评	pī pīng	criticize, criticism

任	rèn	let, allow, appoint, no matter
~何	~ hé	any, whichever
~意	~ yì	arbitrary
~与	~ yǔ	given any
~一	~ yī	either
许	xǔ	allow, permit, maybe, perhaps
允~	yǔn ~	permit, allow
也~	yě ~	perhaps
容~	róng ~	admissible
让	ràng	let, allow, yield
给	gěi	let, allow, give, for
假	jiǎ	if, suppose, improper, false
设	shè	given, suppose, if, set up
假~	jiǎ ~	let, hypothesis
~想	~ xiǎng	assume
使	shǐ	if, supposing, use, cause
假~	jiǎ ~	in case, if
~得	~ dé	so that, such that
~信服	~ xìn fú	convince
效	xiào	effect, imitate, devote to
有~	yǒu ~	valid, effective, holds
无~	wú ~	invalid

正	zhèng	positive, correct, right, regular, straight
-在	~ zài	<i>action in progress</i> (before verb)
-确	~ què	correct, right
不~	bù ~	false
校~	jiào ~	correction
修~	xiū ~	revise
纠~	jiū ~	correct (v.)
-好	~ hǎo	just (right, enough)
-则	~ zé	regular
-常	~ cháng	normal, proper
非~	fēi ~	improper
-规	~ guī	regular, normal
~化	~ huà	normalize
-交	~ jiāo	orthogonal
-弦	~ xián	sine
-切	~ qiē	tangent
确	què	true, reliable, authentic
准~	zhǔn ~	accuracy
精~	jīng ~	accurate, exact, precise
~切	~ qiè	exact, precise
实	shí	true, real, fact, solid
真~	zhēn ~	true, actual
其~	qí ~	actually
事~	shì ~	in fact
~际	~ jì	in fact, reality, practice

量	liàng	quantity, amount, measure, estimate
估计~	gū jì ~	estimate
质~	zhì ~	mass
重~	zhòng ~	weight
力~	lì ~	force
动~	dòng ~	momentum
能~	néng ~	energy
分~	fēn ~	component
变~	biàn ~	variable
独立~	dú lì ~	independent variable
纯~	chún ~	scalar
向~	xiàng ~	vector
本征~	běn zhēng ~	eigenvector
特征~	tè zhēng ~	eigenvector
~场	~ chǎng	vector field
旋~	xuán ~	curl
率	lǜ	rate, proportion, ratio
斜~	xié ~	slope, gradient
曲~	qū ~	curvature
速~	sù ~	speed
频~	pín ~	frequency
概~	gài ~	probability
离心~	lí xīn ~	eccentricity
偏心~	piān xīn ~	eccentricity

度	dù	degree, extent, occasion
~量	~ liàng	measure, metric
测~	cè~	measure
长~	cháng~	length
宽~	kuān~	width, breadth
高~	gāo~	height, altitude
幅~	fú~	amplitude
坡~	pō~	gradient
梯~	tī~	gradient
倾斜~	qīng xié~	gradient
浓~	nóng~	concentration, density
标~	biāo~	scale
尺~	chǐ~	scale
态~	tài~	manner
散~	sǎn~	divergence (of a vector field)
级	jí	level, grade, stage
初~	chū~	elementary
高~	gāo~	advanced
强	qiáng	strong, better, slightly more than
~壮	~ zhuàng	strong, robust
~迫	~ pò	compel, force
加~	jiā~	strengthen
弱	ruò	weak, inferior, slightly less than
削~	xuē~	weaken

数	<i>shù</i>	number
实~	<i>shí</i> ~	real ~
正~	<i>zhèng</i> ~	positive ~
负~	<i>fù</i> ~	negative ~
有理~	<i>yǒu lǐ</i> ~	rational ~
无理~	<i>wú lǐ</i> ~	irrational ~
复~	<i>fù</i> ~	complex ~
纯虚~	<i>chún xū</i> ~	pure imaginary ~
共轭复~	<i>gòng è fù</i> ~	conjugate complex ~
自然~	<i>zì rán</i> ~	natural ~
偶~	<i>ǒu</i> ~	even ~
奇~	<i>jī</i> ~	odd ~
素~	<i>sù</i> ~	prime ~
合成~	<i>hé chéng</i> ~	composite ~
整~	<i>zhěng</i> ~	integer
倍~	<i>bèi</i> ~	multiple
分~	<i>fēn</i> ~	fraction
倒~	<i>dào</i> ~	reciprocal, inverse
小~	<i>xiǎo</i> ~	decimal
~字	~ <i>zì</i>	digit
模~	<i>mó</i> ~	modulus
指~	<i>zhǐ</i> ~	exponential, exponent, index
对~	<i>duì</i> ~	logarithm
残~	<i>cán</i> ~	residue
导~	<i>dǎo</i> ~	derivative
代~	<i>dài</i> ~	algebra, algebraic

数	<i>shù, shǔ</i>	number, figure, several; count
计~	<i>jì~</i>	count
可~	<i>kě~</i>	countable
大多~	<i>dà duō~</i>	majority, most
(相)重~	<i>(xiāng) chóng~</i>	multiplicity
次~	<i>cì~</i>	degree
范~	<i>fàn~</i>	norm
维~	<i>wéi~</i>	dimension
总~	<i>zǒng~</i>	amount
~量	<i>~ liàng</i>	quantity, amount
~据	<i>~ jù</i>	data
级~	<i>jí~</i>	series
等比~	<i>děng bǐ~~</i>	geometric ~
泰勒~	<i>tài lè~~</i>	Taylor ~
发散~	<i>fā sàn~~</i>	divergent ~
收敛~	<i>shōu liǎn~~</i>	convergent ~
绝对~	<i>jué duì~~~~</i>	absolutely convergent ~
一致~	<i>yī zhì~~~~</i>	uniformly convergent ~
~值	<i>~ zhí</i>	numerical value
系~	<i>xì~</i>	coefficient
常~	<i>cháng~</i>	constant
参~	<i>cān~</i>	parameter
变~	<i>biàn~</i>	variable
自~	<i>zì~</i>	independent variable, argument
应~	<i>yìng~</i>	dependent variable
离散~	<i>lí sàn~~</i>	discrete variable

和	<i>hé</i>	sum, and, together with
求~(法)	<i>qiú ~ (fǎ)</i>	summation
乘	<i>chéng</i>	multiply, take advantage of
~法	<i>~ fǎ</i>	multiplication
积	<i>jī</i>	product, accumulate
乘~	<i>chéng ~</i>	product
减	<i>jiǎn</i>	subtract, minus
缩~	<i>suō ~</i>	reduce, cut
差	<i>chā, chà</i>	difference; short of
~异	<i>~ yì</i>	difference, discrepancy
偏~	<i>piān ~</i>	deviation
~不多	<i>~ bù duō</i>	almost, nearly
除	<i>chú</i>	divide, get rid of, except, besides
~非	<i>~ fēi</i>	only if, unless
删~	<i>shān ~</i>	delete
商	<i>shāng</i>	quotient, discuss
~讨	<i>~ tǎo</i>	discuss
幂	<i>mì</i>	power
乘~	<i>chéng ~</i>	power
升~	<i>shēng ~</i>	ascending powers
十进法	<i>shí jìn fǎ</i>	decimal

算	<i>suàn</i>	calculate, compute
计~	<i>jì~</i>	calculate, computation
~机	<i>~jī</i>	computer
~法	<i>~fǎ</i>	algorithm
~术	<i>~shù</i>	arithmetic
~子	<i>~zǐ</i>	operator
运~	<i>yùn~</i>	operation
打~	<i>dǎ~</i>	plan, intend
一	<i>yī</i>	one
二	<i>èr</i>	two
三	<i>sān</i>	three
四	<i>sì</i>	four
五	<i>wǔ</i>	five
六	<i>liù</i>	six
七	<i>qī</i>	seven
八	<i>bā</i>	eight
九	<i>jiǔ</i>	nine
十	<i>shí</i>	ten
百	<i>bǎi</i>	hundred
千	<i>qiān</i>	thousand
万	<i>wàn</i>	ten thousand, a large number, by all means
第一	<i>dì yī</i>	first, primary
第二	<i>dì èr</i>	second
第三	<i>dì sān</i>	third
第四	<i>dì sì</i>	fourth

零	<i>líng</i>	zero
一	<i>yī</i>	one, alone
唯~	<i>wéi</i> ~	only, alone, unique
~性	~ <i>xìng</i>	uniqueness
惟~	<i>wéi</i> ~	only, sole
同~	<i>tóng</i> ~	same
再~	<i>zài</i> ~	another
择~	<i>zé</i> ~	alternative
两者~	<i>liǎng zhě</i> ~	alternative
~致	~ <i>zhì</i>	identical, consistent, uniform
~些	~ <i>xiē</i>	some, a few
~齐	~ <i>qí</i>	at the same time
进~步	<i>jìn</i> ~ <i>bù</i>	further, additional
简	<i>jiǎn</i>	simple, brief
~单	~ <i>dān</i>	simple
单	<i>dān</i>	one, single, simple, odd, alone
~位	~ <i>wèi</i>	unit
两	<i>liǎng</i>	both, two
~者都不	~ <i>zhě dōu bù</i>	neither
双	<i>shuāng</i>	two, both, double, even, twin, dual
半	<i>bàn</i>	half, semi-

阶	<i>jiē</i>	order, multiplicity
一~	<i>yī~</i>	first order
二~	<i>èr~</i>	second order
高~	<i>gāo~</i>	higher order
~乘	<i>~chéng</i>	factorial
~段	<i>~duàn</i>	stage, phase
(~)层	(~) <i>céng</i>	layer
倍	<i>bèi</i>	times, -fold
重	<i>chóng</i>	repeat, again
三~	<i>sān~</i>	triple
多~	<i>duō~</i>	multiple
~合	<i>~hé</i>	coincide
~排	<i>~pái</i>	rearrangement
~列	<i>~liè</i>	rearrangement
举	<i>jǔ</i>	enumerate, cite, raise, move
枚~	<i>méi~</i>	enumerate
归	<i>guī</i>	return, come together
递~	<i>dì~</i>	recurrence, recursion
~纳(法)	<i>~nà (fǎ)</i>	induction
~谬法	<i>~miù fǎ</i>	reductio ad absurdum

次	cì	order, sequence, next, inferior
~序	~ xù	order, sequence
逐~	zhú ~	successive
递~	dì ~	successive
累~	lěi ~	successive
依~	yī ~	in turn, successively
齐~	qí ~	homogeneous
一~	yī ~	linear
二~	èr ~	quadratic
三~	sān ~	cubic
二~幂	èr ~ mì	second power, square
三~幂	sān ~ mì	third power, cube
屡~	lǚ ~	repeatedly
序	xù	sequence, order, initial, preface
程~	chéng ~	order, procedure
有~的	yǒu ~ de	ordered
~言	~ yán	preface, foreword
续	xù	successive, continue, extend, add
连~	lián ~	successive, consecutive, continuous
继~	jì ~	continue, go on
待~	dài ~	to be continued
步	bù	step, stage, situation, state
~骤	~ zhòu	step
逐~	zhú ~	step by step

随	<i>suí</i>	follow, let, resemble, along with
~意	~ yì	at will, arbitrary
跟~	<i>gēn</i> ~	follow (after somebody)
伴~	<i>bàn</i> ~	adjoin
流	<i>liú</i>	flow, stream
环~	<i>huán</i> ~	circulation
动	<i>dòng</i>	move, change, arouse
运~	<i>yùn</i> ~	motion
振~	<i>zhèn</i> ~	oscillation, vibration
摄~	<i>shè</i> ~	perturbation
移~	<i>yí</i> ~	move, shift
化	<i>huà</i>	change, transform, influence
退~	<i>tuì</i> ~	degenerate, singular (of a matrix)
非~	<i>fēi</i> ~	non-degenerate, non-singular
简~	<i>jiǎn</i> ~	simplify, reduce, reduction
代	<i>dài</i>	take the place of
迭~	<i>dié</i> ~	iteration
~替	~ <i>tì</i>	replace, instead of
~入	~ <i>rù</i>	substitute
旅	<i>lǚ</i>	travel
~行	~ <i>xíng</i>	travel, journey
程	<i>chéng</i>	journey, distance, rule, procedure
旅~	<i>lǚ</i> ~	route, itinerary

变	<i>biàn</i>	change, transform, become
~更	~ <i>gēng</i>	change, modify
~换	~ <i>huàn</i>	change, vary, transformation
~差	~ <i>chā</i>	variation
~分	~ <i>fēn</i>	variation, variational
~化率	~ <i>huà lǜ</i>	rate of change
~程	~ <i>chéng</i>	range (of a mapping)
不~	bù ~	invariant
改~	<i>gǎi</i> ~	alter
可~	<i>kě</i> ~	variable
未改~	wèi <i>gǎi</i> ~	unchanged
转~	<i>zhuǎn</i> ~	transition
衰~	<i>shuāi</i> ~	decay
换	<i>huàn</i>	change, exchange
互~	<i>hù</i> ~	exchange
转~	<i>zhuǎn</i> ~	change, transform
替~	<i>tì</i> ~	replace, replacement
代~	<i>dài</i> ~	substitute, substitution
置~	<i>zhì</i> ~	permute, substitution
交~	<i>jiāo</i> ~	interchange, commutative
变数的更~	<i>biàn shù de gēng</i> ~	change of variables
~句话说	~ <i>jù huà shuō</i>	in other words
析	<i>xī</i>	analyse, dissect, divide, separate
剖~	<i>pōu</i> ~	analyse, dissect

L60

过	guò	cross, pass, over, exceed, mistake
不~	bù ~	only, merely
通~	tōng ~	by means of, through
穿~	chuān ~	cross, pass through
超~	chāo ~	exceed
~程	~ chéng	course, process
~失	~ shī	mistake
跃	yuè	jump, leap
跳~	tiào ~	jump
旋	xuán	rotate, revolve
~转	~ zhuàn	rotate, rotation
螺~	luó ~	spiral
引	yǐn	attract, stretch, guide, quote
吸~	xī ~	attract
~力	~ lì	attraction, gravitation
~起	~ qǐ	give rise to, cause
~用	~ yòng	quote, quotation
~语	~ yǔ	quotation
索~	suǒ ~	index
斥	chì	repel, exclude
~力	~ lì	repulsion
推~	tuī ~	repulsion

L61

定	dìng	decide, fix, fixed, stable
决~	jué ~	determine, decide
判~	pàn ~	determine, decide
确~	què ~	define, fix, definite, for definiteness
固~	gù ~	fix, fixed
一~	yī ~	fixed, given, certain(ly)
未~	wèi ~	undetermined
不~	bù ~	indeterminate, indefinite
正~	zhèng ~	positive definite
约~	yuē ~	convention
假~	jiǎ ~	suppose, assume
断~	duàn ~	conclude
否~	fǒu ~	deny
肯~	kěn ~	confirm, affirmative, definitely
~律	~ lǜ	law
~义	~ yì	definition
~理	~ lǐ	theorem
~位	~ wèi	location, position
~性	~ xìng	qualitative
稳~	wěn ~	stable
不~	bù ~	unstable
半~	bàn ~	semi-stable
~性	~ xìng	stability
结构~	jié gòu ~	structural stability

式	<i>shì</i>	formula, expression (math.), style
公~	<i>gōng ~</i>	formula
形~	<i>xíng ~</i>	formal, form
单项~	<i>dān xiàng ~</i>	monomial
二项~	<i>èr xiàng ~</i>	binomial
多项~	<i>duō xiàng ~</i>	polynomial
结~	<i>jié ~</i>	resultant
判别~	<i>pàn bié ~</i>	discriminant
行列~	<i>háng liè ~</i>	determinant
子~	<i>zǐ ~</i>	minor
竖~	<i>shù ~</i>	vertical, upright
根	<i>gēn</i>	root, source, thoroughly
~式	<i>~ shì</i>	radical
~据	<i>~ jù</i>	according to, on the basis of
解	<i>jiě</i>	solution, solve, separate
~法	<i>~ fǎ</i>	solution
~释	<i>~ shì</i>	explain, interpret
了~	<i>liǎo ~</i>	realize, understand
项	<i>xiàng</i>	term

基	<i>jī</i>	foundation, base, basis, basic
~本	<i>~běn</i>	fundamental, basic
~础	<i>~chǔ</i>	fundamental, basic
阵	<i>zhèn</i>	array, matrix
矩~	<i>jǔ~</i>	matrix
列	<i>liè</i>	arrange, list, column
阵~	<i>zhèn~</i>	array
序~	<i>xù~</i>	sequence
排~	<i>pái~</i>	permutation, arrange
行	<i>háng</i>	row, line
	<i>xíng</i>	perform, carry out, go, travel
执~	<i>zhí~</i>	perform, carry out
秩	<i>zhì</i>	rank
迹	<i>jī</i>	trace
轨~	<i>guǐ~</i>	locus
谱	<i>pǔ</i>	spectrum, table, chart, manual
网	<i>wǎng</i>	net, network
~络	<i>~luò</i>	network, graph

放	<i>fàng</i>	put, place, expand
~置	~zhì	place, put
~大	~dà	enlarge, magnify
~松	~sōng	loosen, relax
~宽	~kuān	relax (restrictions)
方	<i>fāng</i>	square, place, locality
~才	~cái	just (now)
正~	zhèng~	square
地~	dì~	place, locality
~位	~wèi	position, direction
~向	~xiàng	direction, orientation
顺时针~	shùn shí zhēn ~	clockwise
反时钟~	fǎn shí zhōng ~	anti-clockwise
~法	~fǎ	method, means, process
乘~	chéng~	power
平~	píng~	square (power)
~根	~gēn	square root
立~	lì~	cube
~根	~gēn	cube root
~程	~chéng	equation
~组	~zǔ	system of equations
~的端边	~de duān biān	member of equation
联立~	lián lì ~	simultaneous equations

杂	zá	miscellaneous, mixed, mix
混~	hùn ~	miscellaneous
复~	fù ~	complicated, complex
~志	~ zhì	magazine, journal
接	jiē	connect, join, come into contact with
连~	lián ~	connect, join
邻~	lín ~	adjacent
直~	zhí ~	direct
间~	jiàn ~	indirect
~着	~ zhe	follow, following
~触	~ chù	contact
连	lián	join, in succession, including, even
~带	~ dài	related, associated
~...都	~...dōu	even
束	shù	bind, restrain, pencil (math.)
约~	yuē ~	bind, restriction, constraint
结~	jié ~	finish, conclude
略	lüè	omit, summary, somewhat, brief
省~	shěng ~	omit, leave out

割	<i>gē</i>	cut
截	<i>jié</i>	cut, section, length, up to (time)
~距	~jù	intercept
横~	<i>héng</i> ~	transversal
段	<i>duàn</i>	segment, section, paragraph
截~	<i>jié</i> ~	intercept
分	<i>fēn, fèn</i>	separate, differentiate, fraction; component
~离	~lí	separate, separation
~别	~bié	separately, respectively, distinguish
~解	~jiě	decompose
~支	~zhī	component
~配	~pèi	assign, allocate, distribution
~布	~bù	distribution
~类	~lèi	classification
~组	~zǔ	divide into groups
~块	~kuài	partitioning
划~	<i>huà</i> ~	divide, partition, differentiate between
部~	bù~	part, partial
充~	<i>chōng</i> ~	sufficient
二~法	èr~fǎ	dichotomy
~支	~zhī	branch
~枝	~zhī	bifurcation

分	<i>fēn</i>	separate, divide, differentiate, fraction
~式	~ shì	fraction
部分~	bù fēn~	partial fraction
~子	~ zǐ	numerator
~母	~ mǔ	denominator
~析	~ xī	analyse, analysis
调和~	tiáo hé~	harmonic analysis
泛函~	fàn hán~	functional analysis
积~	jī~	integral, integration
~学	~ xué	integral calculus
~因子	~ yīn zǐ	integrating factor
求~	qiú~	quadrature
围道~	wéi dào~	contour integral
~部积~法	~ bù jī~ fǎ	integration by parts
~界线	~ jiè xiàn	separatrix
微	wēi	minute, tiny
~分	~ fēn	differential
~学	~ xué	differential calculus
~法	~ fǎ	differentiation
求...的~	qiú...de~	differentiate
恰当~	qià dàng~	exact differential
~商	~ shāng	derivative
寻常~	xún cháng~	ordinary derivative
偏~	piān~	partial derivative
全~	quán~	total derivative

函数	<i>hán shù</i>	function
反~	<i>fǎn ~</i>	inverse ~
隐~	<i>yǐn ~</i>	implicit ~
连续~	<i>lián xù ~</i>	continuous ~
间断~	<i>jiān duàn ~</i>	discontinuous ~
(递)增~	<i>(dì) zēng ~</i>	increasing ~
递减~	<i>dì jiǎn ~</i>	decreasing ~
下降~	<i>xià jiàng ~</i>	decreasing ~
单调~	<i>dān diào ~</i>	monotonic ~
凸~	<i>tū ~</i>	convex ~
凹~	<i>āo ~</i>	concave ~
(分段)光滑~	<i>(fēn duàn) guāng huá ~</i>	(piecewise) smooth ~
单复变~	<i>dān fù biàn ~</i>	~ of a complex variable
解析~	<i>jiě xī ~</i>	analytic ~
全纯~	<i>quán chún ~</i>	holomorphic ~
整~	<i>zhěng ~</i>	entire ~
亚纯~	<i>yà chún ~</i>	meromorphic ~
调和~	<i>tiáo hé ~</i>	harmonic ~

值	zhí	value
赋~	fù ~	evaluation
计~	jì ~	evaluation
求...的~	qiú...de ~	evaluate
~的计算	~ de jì suàn	evaluation
极~	jí ~	extreme value, extremum
极大~	jí dà ~	maximum (value)
极小~	jí xiǎo ~	minimum (value)
介~	jiè ~	intermediate value
插~	chā ~	interpolate
绝对~	jué duì ~	absolute value
初~	chū ~	initial value
始~	shǐ ~	initial value
本征~	běn zhēng ~	eigenvalue
特征~	tè zhēng ~	characteristic value, eigenvalue
边界~	biān jiè ~	boundary value
边~问题	biān ~ wèn tí	boundary value problem
单~(性)	dān ~ (xìng)	monodromy

界	<i>jiè</i>	bound, boundary, extent
边~	<i>biān</i> ~	bound, boundary
有~	<i>yǒu</i> ~	bounded
无~	<i>wú</i> ~	unbounded
下~	<i>xià</i> ~	lower bound
上~	<i>shàng</i> ~	upper bound
上确~	<i>shàng què</i> ~	supremum
下确~	<i>xià què</i> ~	infimum
临~	<i>lín</i> ~	critical
限	<i>xiàn</i>	limit, bounds, restrict
极~	<i>jí</i> ~	limit
~环	~ <i>huán</i>	limit cycle
~制	~ <i>zhì</i>	restrict
象~	<i>xiàng</i> ~	quadrant
有~	<i>yǒu</i> ~	finite
无~	<i>wú</i> ~	infinite
穷	<i>qióng</i>	limit, end, thoroughly, extremely
无~	<i>wú</i> ~	infinite, infinity

距	<i>jù</i>	distance, at a distance of
~离	<i>~lí</i>	distance
远	<i>yuǎn</i>	far, distant, remote
遥~	<i>yáo~</i>	far, remote
永~	<i>yǒng~</i>	always, forever, ad infinitum
近	<i>jìn</i>	near, close, approximately
靠~	<i>kào~</i>	near, by
邻~	<i>lín~</i>	adjacent, neighbouring, neighbourhood
接~	<i>jiē~</i>	near, approach
逼~	<i>bī~</i>	approach
~似	<i>~sì</i>	approximate, approximation
~来	<i>~lái</i>	recent
最~	<i>zuì~</i>	recent
域	<i>yù</i>	domain, field
邻~	<i>lín~</i>	neighbourhood
区~	<i>qū~</i>	region
单连通~~	<i>dān lián tōng~~</i>	simply-connected region
多连通~~	<i>duō lián tōng~~</i>	multiply-connected region
覆	<i>fù</i>	cover
~盖	<i>~gài</i>	cover, covering
元素	<i>yuán sù</i>	element

集	<i>jí</i>	collect, collection, part, <i>set</i>
收~	<i>shōu ~</i>	collection, collect
搜~	<i>sōu ~</i>	collect, gather
~合	<i>~ hé</i>	set, aggregate
子~	<i>zǐ ~</i>	subset
零~	<i>líng ~</i>	null set
空~	<i>kōng ~</i>	null set
并~	<i>bìng ~</i>	union
开~	<i>kāi ~</i>	open ~
闭~	<i>bì ~</i>	closed ~
紧~	<i>jǐn ~</i>	compact ~
稠密~	<i>chóu mì ~</i>	dense ~
连通~	<i>lián tōng ~</i>	connected ~
联络~	<i>lián luò ~</i>	connected ~
支~	<i>zhī ~</i>	support
补	<i>bǔ</i>	complement, supplementary, fill, repair
~遗	<i>~ yí</i>	addendum
含	<i>hán</i>	contain
包~	<i>bāo ~</i>	contain, include
包	<i>bāo</i>	include, contain, guarantee, wrap
~括	<i>~ kuò</i>	include, including
蕴	<i>yùn</i>	accumulate, contain
~涵	<i>~ hán</i>	contain, imply

点	<i>diǎn</i>	point
聚~	<i>jù</i> ~	cluster ~, accumulation ~
孤(立)~	<i>gū (lì)</i> ~	isolated ~
极限~	<i>jí xiàn</i> ~	limit ~
临界~	<i>lín jiè</i> ~	critical ~
转向~	<i>zhuǎn xiàng</i> ~	turning ~
拐~	<i>guǎi</i> ~	~ of inflexion
零~	<i>líng</i> ~	zero
极~	<i>jí</i> ~	pole
平稳~	<i>píng wěn</i> ~	stationary ~
平衡~	<i>píng héng</i> ~	equilibrium ~
发~	<i>fā</i> ~	source
收~	<i>shōu</i> ~	sink
奇~	<i>qí</i> ~	singular ~, singularity
结~	<i>jié</i> ~	node
鞍~	<i>ān</i> ~	saddle
尖~	<i>jiān</i> ~	cuspid
中心~	<i>zhōng xīn</i> ~	centre
焦~	<i>jiāo</i> ~	focus
粗~	<i>cū</i> ~	coarse focus
细~	<i>xì</i> ~	fine focus
顶(~)	<i>dǐng</i> (~)	vertex
端~	<i>duān</i> ~	endpoint
原~	<i>yuán</i> ~	origin

线	<i>xiàn</i>	line, string, route, boundary
~性	<i>~ xìng</i>	linear
非~	<i>fēi ~</i>	nonlinear
双~	<i>shuāng ~</i>	bilinear
直~	<i>zhí ~</i>	straight line
共~	<i>gòng ~</i>	collinear
射~	<i>shè ~</i>	half-line, ray
切~	<i>qiē ~</i>	tangent
垂~	<i>chuí ~</i>	perpendicular
法~	<i>fǎ ~</i>	normal
轴~	<i>zhóu ~</i>	axis
对角~	<i>duì jiǎo ~</i>	diagonal
路~	<i>lù ~</i>	route, itinerary
~路	<i>~ lù</i>	circuit
曲~	<i>qū ~</i>	curve, curvilinear
闭~	<i>bì ~</i>	closed curve
简单闭~	<i>jiǎn dān bì ~</i>	simple closed curve
积分~	<i>jī fēn ~</i>	integral curve
二次~	<i>èr cì ~</i>	conic
圆锥~	<i>yuán zhuī ~</i>	conic section
双~	<i>shuāng ~</i>	hyperbola
抛物~	<i>pāo wù ~</i>	parabola
渐近~	<i>jiàn jìn ~</i>	asymptote
测地~	<i>cè dì ~</i>	geodesic
等倾~	<i>děng qīng ~</i>	isocline
等向~	<i>děng xiàng ~</i>	isocline
轨~	<i>guǐ ~</i>	trajectory

道	dào	path, way, method, line
轨~	guǐ~	orbit, trajectory
赤~	chì~	equator
知~	zhī~	know
路	lù	path, way, route
道~	dào~	path
闭~	bì~	closed path, loop
回~	huí~	loop
周	zhōu	circumference, circuit, all, whole
~长	~ cháng	perimeter
~期	~ qī	period, periodic
环	huán	ring, surround, encircle, link
循~	xún~	cycle, cyclic, recurrence, recursion
~行	~ xíng	circuit
~境	~ jìng	surroundings, circumstances
围	wéi	enclose, surround, around
~绕	~ rào	around
范~	fàn~	scope, range
间	jiān	between, among, room
区~	qū~	interval
空~	kōng~	space
~隙	~ xì	gap

圆	<i>yuán</i>	round, circle, circular, justify
半~	<i>bàn ~</i>	semi-circle
椭~	<i>tuǒ ~</i>	ellipse
~周	<i>~ zhōu</i>	circumference
~盘	<i>~ pán</i>	disc
圈	<i>quān</i>	circle
径	<i>jìng</i>	diameter, path, way, straightaway
直~	<i>zhí ~</i>	diameter
半~	<i>bàn ~</i>	radius
弦	<i>xián</i>	chord, hypotenuse, string
弧	<i>hú</i>	arc
括~	<i>kuò ~</i>	parentheses
角	<i>jiǎo</i>	angle, corner
直~	<i>zhí ~</i>	right angle, rectangular
锐~	<i>ruì ~</i>	acute angle
钝~	<i>dùn ~</i>	obtuse angle
斜~	<i>xié ~</i>	oblique angle
犄~	<i>jī ~</i>	corner
倾~	<i>qīng ~</i>	slope, inclination
保~	<i>bǎo ~</i>	conformal
辐~	<i>fú ~</i>	argument (of a complex number)
三~(学)	<i>sān ~ (xué)</i>	trigonometry

直	zhí	straight, vertical, perpendicular, directly
垂~	chuí~	perpendicular, vertical
~接	~jiē	direct
平	píng	flat, level, equal, ordinary
水~	shuǐ~	level, horizontal
扁~	biǎn~	flat
~坦	~tǎn	flat
~行	~xíng	parallel
~移	~yí	translation
~凡	~fán	trivial
~均	~jūn	mean, average
~分线	~fēn xiàn	bisector
交	jiāo	meet, intersect, mutual, reciprocal
相~	xiāng~	intersect, intersection
不~	bù~~	disjoint
~换	~huàn	interchange
~替	~tì	supersede, alternately
~错	~cuò	alternating
带	dài	strip, zone, belt, bring

左	zuǒ	left, east, wrong, different
~侧	~cè	left side
~端	~duān	left-hand member
右	yòu	right, west
~方	~fāng	right
~端	~duān	right-hand member
边	biān	side, edge, border, nearby
左~	zuǒ~	left
右~	yòu~	right
上~	shàng~	above
下~	xià~	below
里~	lǐ~	inside
外~	wài~	outside
前~	qián~	before
后~	hòu~	behind
旁~	páng~	beside
斜~	xié~	hypotenuse
旁	páng	side, other, else
侧	cè	side, incline, lean
棱	léng	edge, ridge

内	nèi	inner, within, inside
~推	~ tuī	interpolate
外	wài	outer, outside, other, besides
~插	~ chā	extrapolate
~推	~ tuī	extrapolate
此~	cǐ~	moreover
另~	lìng~	in addition, another, other
额~	é~	extra, additional, added
除...之~	chú...zhī~	besides, except
面	miàn	face, surface, side, aspect
里~	lǐ~	inner, interior
外~	wài~	outer, exterior
对~	duì~	opposite, facing
表~	biǎo~	surface, face, outside, appearance
~上	~ shàng	apparently, seemingly
另一方~	lìng yī fāng~	on the other hand
~积	~ jī	area
平~	píng~	plane
半~	bàn~	half-plane
超~	chāo~	hyperplane
曲~	qū~	surface
球~	qiú~	sphere
柱~	zhù~	cylinder
锥~	zhuī~	cone
(圆)环~	(yuán) huán~	torus

形	xíng	form, shape, appear, compare
~状	~ zhuàng	form, appearance, shape
~变	~ biàn	deformation
构~	gòu ~	configuration
保~	bǎo ~	conformal
三角~	sān jiǎo ~	triangle
长方~	cháng fāng ~	rectangle
矩~	jǔ ~	rectangle
菱~	líng ~	rhombus
四边~	sì biān ~	quadrilateral
平行~~~	píng xíng ~~~	parallelogram
多角~	duō jiǎo ~	polygon
多边~	duō biān ~	polygon
正~~~	zhèng ~~~	regular polygon
扇~	shàn ~	sector
星~	xīng ~	star-shaped
环~	huán ~	annular
球~	qiú ~	round, spherical
卵~	luǎn ~	oval
单纯~	dān chún ~	simplex
流~	liú ~	manifold
图~	tú ~	figure, graph
相似~~~	xiāng sì ~~~	similar figures
全等~~~	quán děng ~~~	congruent figures

体	<i>tǐ</i>	body, substance, style, system
立~	<i>lì~</i>	solid
固~	<i>gù~</i>	solid
刚~	<i>gāng~</i>	rigid body
多面~	<i>duō miàn~</i>	polyhedron
~积	<i>~jī</i>	volume
具~	<i>jù~</i>	concrete, specific
个~	<i>gè~</i>	individual
整~	<i>zhěng~</i>	global
总~	<i>zǒng~</i>	totality
簇	<i>cù</i>	variety (math.)
块	<i>kuài</i>	block, lump
磨擦	<i>mó cā</i>	friction
脉冲	<i>mài chōng</i>	impulse
摆	<i>bǎi</i>	pendulum
弹簧	<i>tán huáng</i>	spring

中国	zhōng guó	China
北京	Běi jīng	Beijing
南京	Nán jīng	Nanjing
上海	Shàng hǎi	Shanghai
天津	Tiān jīn	Tianjin
合肥	Hé féi	Hefei
福州	Fú zhōu	Fuzhou
杭州	Háng zhōu	Hangzhou
武汉	Wǔ hàn	Wuhan
西安	Xī ān	Xi'an
成都	Chéng dū	Chengdu
哈尔滨	Hā ěr bīn	Harbin
浙江	Zhè jiāng	Zhejiang
吉林	Jí lín	Jilin
四川	Sì chuān	Sichuan